

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH
-----***-----

TÓM TẮT PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2026 - 2035

Đồng Nai, năm 2025

PHẦN I

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, hiện đang quản lý trên 11.000 ha rừng trồng cao su. Hoạt động chính của Công ty bao gồm trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh cao su thiên nhiên; sản phẩm được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu cao về chất lượng, nguồn gốc và tính bền vững. Gỗ cao su từ hoạt động thanh lý vườn cây để tái canh được khai thác theo kế hoạch và chu kỳ hợp lý, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

Phương án Quản lý rừng bền vững được xây dựng nhằm đảm bảo quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng trồng cao su theo các nguyên tắc bền vững về kinh tế, môi trường và xã hội; tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế có liên quan. Phương án là cơ sở để triển khai và duy trì Chứng chỉ quản lý rừng theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS), đồng thời đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường về tính hợp pháp, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững của sản phẩm cao su.

PHẦN II

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

Chương I: CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Chương II: ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

I. THÔNG TIN CHUNG

2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh

2.1. Quá trình hình thành phát triển

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh ngày nay tiền thân là đồn điền cao su Công ty CEXO của tư bản Pháp. Đồn điền cao su Công ty CEXO của thực dân pháp thành lập tại Lộc Ninh từ năm 1909.

Ngày 25/3/1973, Đồn điền cao su Lộc Ninh được Ban Cao su Nam Bộ tiếp quản. Đến năm 1978, Đội Quốc doanh Cao su Lộc Ninh được thành lập và năm 1981 đổi tên thành Công ty Cao su Lộc Ninh.

Tháng 5/2010, Công ty Cao su Lộc Ninh chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh, theo quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSVN của Hội đồng Quản trị (nay là Hội đồng Thành viên) Tập đoàn CN Cao su Việt Nam, hoạt động cho đến nay.

Trên thị trường quốc tế, Công ty cũng đã phát triển ra nước Campuchia, góp phần thắt chặt tình hữu nghị với các nước anh em, củng cố an ninh, quốc phòng trong khu vực. Sản phẩm và các mối quan hệ kinh doanh, đầu tư của Công ty đã mở

rộng trên 40 Quốc gia và vùng lãnh thổ, thương hiệu cao su của Công ty đã được khẳng định trên thế giới và được các đối tác đánh giá là một Công ty hàng đầu, có thương hiệu

Từ chỗ chỉ có trên 1.000 ha cao su còn khai thác được, cùng với một diện tích đất hoang hoá, hẻo lánh vùng biên giới, với sự phấn đấu không ngừng trong khai hoang, phục hoá, mở rộng diện tích, củng cố, phát triển, đến nay Công ty đã có trên 10.900 ha cao su (chưa kể ở Campuchia) trải rộng trên địa bàn của 9 xã thuộc tỉnh Đồng Nai.

2.2 Ngành nghề kinh doanh được thực hiện

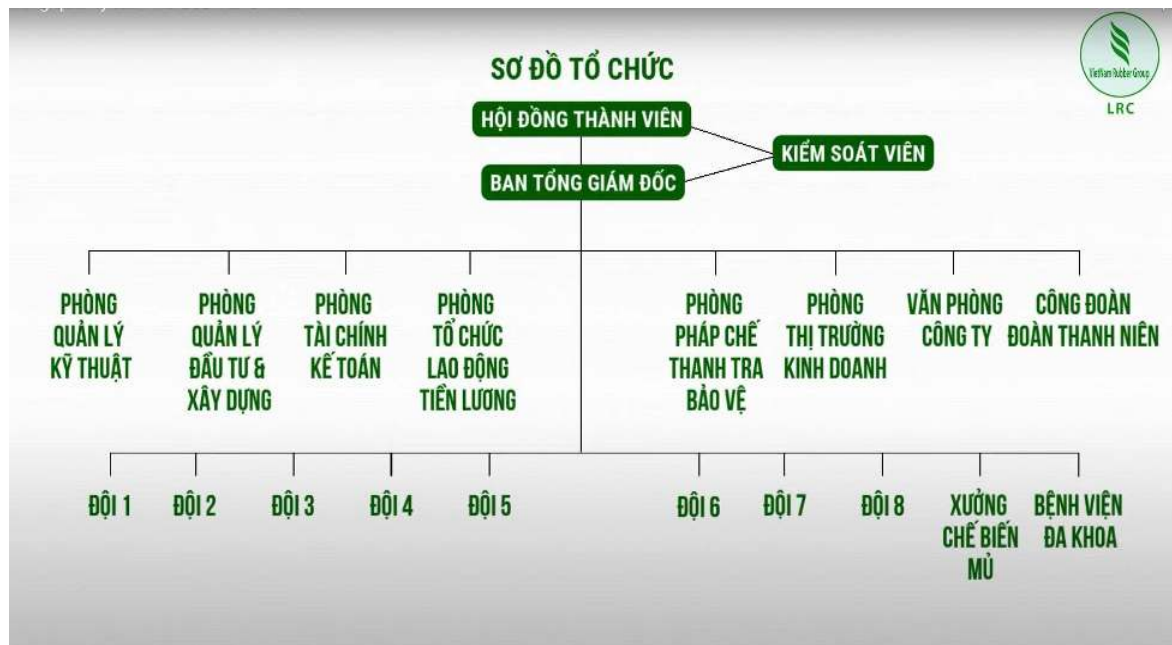
Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành của pháp luật; Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV.

- Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu cao su
- Trồng rừng và chăm sóc rừng; khai thác;
- Thu mua và sản xuất cao su tiểu điền

3. Cơ cấu tổ chức của công ty

3.1. Cơ cấu tổ chức

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh là doanh nghiệp Nhà nước do Tập đoàn Công Nghiệp Cao su nắm giữ 100% vốn điều lệ. Công ty tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty, hạch toán độc lập và có tư cách pháp nhân thuộc sở hữu Nhà nước. Hệ thống tổ chức bộ máy quản lý của Công ty được sơ đồ hóa như sau:



Hình 2. 1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Bảng 2.1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị

STT	Bộ phận	Chức năng, nhiệm vụ chính
1	Hội đồng thành viên	Là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao
2	Ban Tổng Giám đốc	Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó tổng giám đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực chuyên môn, hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
3	Tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững và kết nối cộng đồng	Tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững và kết nối cộng đồng có trách nhiệm giúp Ban chỉ đạo tăng trưởng xanh và phát triển bền vững xây dựng, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá phương án về phát triển bền vững, triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững cho toàn bộ diện tích cao su mà công ty đang quản lý. Xây dựng bản đồ số phục vụ mục tiêu quản lý và các yêu cầu liên quan. Thực hiện quản lý rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm CoC
4	Văn Phòng	Tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong việc tổ chức, điều hành công tác chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, tổ chức thực hiện việc điều hành công việc lãnh đạo, chỉ đạo; tổng hợp tình hình và thông tin để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo; đề xuất công tác đối nội, đối ngoại của Lãnh đạo Công ty; tham mưu về quản lý hành chính - quản trị, thư ký - tổng hợp, văn thư - lưu trữ, đội xe và bảo đảm cơ sở vật chất cho các hoạt động của Công ty
5	Phòng Tổ chức Lao động tiền lương	Tham mưu cho Lãnh đạo công ty trong các công tác: tổ chức, cán bộ; Tuyển dụng, đào tạo, thi đua, khen thưởng, kỷ luật; Tiền lương và các chế độ chính sách của người lao động
6	Phòng Tài chính Kế toán	Tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong công tác tài chính kế toán, xây dựng hệ thống tài chính kế toán; Quản lý việc sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn; Quan hệ cổ đông, công bố thông tin
7	Phòng Quản lý Đầu tư và Xây dựng	Phòng Kế hoạch đầu tư có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo công ty thực hiện quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực có liên quan đến việc đầu tư và xây dựng cơ bản theo thẩm quyền của Cty.
8	Phòng Thị trường Kinh Doanh	Tham mưu lãnh đạo Công ty trong việc thực hiện kinh doanh xuất nhập khẩu cao su theo kế hoạch được giao. Nghiên cứu tình hình cung cầu, giá cả các sản phẩm mủ cao su trên thị trường trong và ngoài nước để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu và thu mua cao su. Quản lý chất lượng sản phẩm và các lĩnh vực liên quan đến kiểm tra, kiểm soát chất lượng mủ cao su thành phẩm trong công ty.

9	Phòng Pháp chế - Thanh tra Bảo vệ	Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Quân sự có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Thanh tra, bảo vệ và động viên quân sự các lĩnh vực hoạt động liên quan đến bảo vệ an ninh trật tự của công ty theo quy định của pháp luật.
11	Phòng Quản lý Kỹ thuật	Tham mưu cho lãnh đạo Công ty, trong lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp, các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên ngành cao su thiên nhiên, phát triển rừng bền vững. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty, trong lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật Công nghiệp chế biến cao su, nước phục vụ chế biến, kỹ thuật điện công nghiệp, máy móc thiết bị, môi trường, lĩnh vực công nghiệp chế biến gỗ. Là đầu mối tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên.
12	Xưởng Chế biến mủ Lọc Hiệp	Xí nghiệp cơ khí chế biến là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong lĩnh vực chế biến mủ cao su từ khâu tiếp nhận đến thành phẩm cuối cùng của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.
13	Đội sản xuất	Chức năng nhiệm vụ của các Đội là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.

3.2. Lao động

Tổng số người lao động tính đến ngày 30/8/2025 của Công ty là 2.429 người, được bố trí sắp xếp theo các phòng ban và đơn vị trực thuộc như sau:

**Bảng 2.2. Tổng hợp lao động Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh
tính đến ngày 30/08/2025**

ST T	Phòng và đơn vị	Chính thức	Thời vụ	Nghỉ sinh	Tạm hoãn	Không tham gia BH	Tổng
I	HĐT- Ban Điều hành	8	0	0	0	0	8
II	Khối Đoàn thể	5	0	0	0	0	5
III	Các phòng nghiệp vụ	101	0	0	0	0	101
4	Văn phòng	28	0	0	0	0	28
5	Phòng Tổ chức - LĐTL	8	0	0	0	0	8
6	Phòng Tài chính Kế toán	7	0	0	0	0	7
7	Phòng Quản lý đầu tư & Xây dựng	8	0	0	0	0	8

8	Phòng Thị trường Kinh doanh	21	0	0	0	0	21
9	Phòng Pháp chế - PCTTBV	17	0	0	0	0	17
10	Phòng Quản lý Kỹ thuật	12	0	0	0	0	12
IV	Các đơn vị trực thuộc	1.420	764	11	0	120	2.315
1	Đội 1	138	101	0	0	19	258
2	Đội 2	237	118	5	0	6	366
3	Đội 3	168	130	0	0	41	339
4	Đội 4	100	92	4	0	2	198
5	Đội 5	181	31	1	0	17	230
6	Đội 6	152	76	1	0	14	243
7	Đội 7	118	87	0	0	20	225
8	Đội 8	59	91	0	0	1	151
9	Xưởng chế biến mủ Lộc Hiệp	222	38	0	0	0	260
10	Bệnh viện Đa khoa	45	0	0	0	0	45
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)	1.534	746	11	0	120	2.429

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng công ty đang triển khai, thực hiện

- Theo kế hoạch đăng ký dịch vụ môi trường rừng của Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Bình Phước, công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh đang triển khai đăng ký dịch vụ trồng cây rừng, tạo thảm phủ rừng giữ nguồn nước cho hoạt động sản xuất và xã hội.

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường rừng

Do diện tích trồng cây rừng của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh không đủ điều kiện đăng ký dịch vụ có diện tích nhỏ, trồng rải rác nên tính hiệu quả của tiềm năng không được cao so với các đơn vị trồng thuần cây rừng.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của công ty/chủ rừng

Căn cứ các quyết định giao và thuê đất của UBND tỉnh Bình Phước, Công ty đang quản lý các loại đất: (i) Đất nông nghiệp, trong đất nông nghiệp gồm có đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất đường lô, đất sản xuất nông nghiệp khác) và đất lâm nghiệp (rừng tự nhiên); (ii) Đất phi nông nghiệp gồm có đất xây dựng trụ sở, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất giao thông; và (iii)

Đất chuyên dụng (đất mặt nước chuyên dụng, đất nghĩa trang)... Chi tiết về hiện trạng sử dụng đất của Công ty như ở bảng 2.13.

Diện tích sử dụng đất của Công ty hiện nay gồm diện tích trồng rừng, diện tích cho giao thông, diện tích cho các trụ sở, diện tích nhà máy, công trình xây dựng, diện tích mặt nước, diện tích cho các mục đích khác...

Bảng 2.3. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Số Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2025 (ha)	Ghi chú
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		12.295,44	
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.185,75	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	10.268,91	
1.1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	406,15	
1.1.1.1	Đất giao thông	DGT	333,45	
1.1.1.2	Đất khác	NKH	72,7	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.862,76	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.916,84	
1.2.1	Đất rừng sản xuất (keo lai)	RSX	168,16	
1.2.2	Đất rừng sản xuất (cao su)	RSX	1.264,65	Cao su trồng trên đất lâm nghiệp
1.2.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	484,03	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	109,69	
2.1	Đất ở	OCT		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	109,69	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	96,51	
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	13,18	

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý/sử dụng đất Thuận lợi:

- Công ty được giao và cho thuê với diện tích lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi;

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được giao thuê sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, các lô đất đều đã được cấp sổ đỏ, đo vẽ xác định ranh giới ngoài thực địa;

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất vườn cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các vườn cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, độ dốc bình quân 15% và các lô/vườn cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

- Hệ thống giao thông khu vườn cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở...) từ phía địa phương;

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất vườn cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng rừng trồng

1.1. Hiện trạng diện tích vườn cây cao su theo đơn vị

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su năm 2025, công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây: Rừng cao su chiếm tỷ lệ lớn trên 90,11 với diện tích là 10.981,74 ha (trong đó có 1.264,65 ha trồng trên đất lâm nghiệp) và chuyển đổi sang Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao là 133,1 ha; rừng trồng các loài cây như keo lai, sưa chiếm diện tích nhỏ 168,16 ha chiếm 1,37%. Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng cây ghép giữa gốc thực sinh với các giống vô tính.

Bảng 2.14. Thống kê diện tích vườn cây cao su theo đơn vị (tính đến 31/6/2025)

Đơn vị	Tổng diện tích	Diện tích (ha)			
		Kinh Doanh	KTCB	Tái canh	Gõi vụ
Đội 1	1.331,15	1.095,91	235,24		
Đội 2	1.698,31	1.323,49	374,82		
Đội 3	1.589,78	1.408,67	169,28	11,83	
Đội 4	1.081,34	699,09	382,25		
Đội 5	1.646,56	815,64	777,21	53,71	
Đội 6	1.248,32	1.056,25	192,07		
Đội 7	1.233,05	934,91	298,14		

Đội 8	1.153,24	1.153,24			
Tổng cộng	10.981,74	8.487,20	2.429,00	65,54	

(Nguồn: Kết quả kiểm kê thực hiện tái cơ cấu năm 2025)

1.2. Hiện trạng rừng cao su kinh doanh phân theo giống

Bảng 2.15. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng tuổi cạo

(5 giống chiếm tỉ lệ lớn nhất)

Nhóm	Tuổi cạo	Diện tích		Diện tích giống trồng (ha)					
		(ha)	(%)	RRIV 124	PB 260	PB 255	RRIV 4	RRIV 114	Khác
1a	01 - 06	4.034,43	52,50	1.317,95	185,89	500,91	-	144,29	2.688,25
1b	07 - 10	2035,15	26,48	253,03	893,61	171,59	12,86	142,13	561,93
2a	11 - 14	1136,23	14,79	-	387,22	252,14	341,54	-	155,33
2b	15 - 18	472,14	6,14	-	-	-	148,99	-	323,15
3a	19 - 20	6,39	0,08	-	-	-	-	-	6,39
Tổng cộng		8.487,20	100	1.570,98	1466,72	924,64	503,39	286,42	2.932,19

(Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 1/1/2025)

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su với khoảng 30 giống cao su khác nhau. Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống RRIV124 với diện tích 1570,98). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang sử dụng các giống RRIV 114, RRIV 106, RRIV 209, PB 255 do những giống này gần đây được đánh giá cho năng suất mủ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng. Tổng hợp diện tích giống cây phân theo Đội chi tiết tại phụ biểu số 04.

1.3. Hiện trạng rừng cao su phân theo năm trồng

Rừng cao su công ty đang quản lý có độ tuổi khác nhau khá lớn, trong đó rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 1997 và rừng mới nhất trồng năm 2025.

Qua kết quả *bảng số 2.16* hiện trạng rừng cao su theo năm trồng cho thấy diện tích cây trồng trên 20 năm tuổi (từ năm 2004 trở về trước) chiếm một tỷ trọng khoảng 5,56% (có diện tích 611,45 ha). Diện tích rừng cây già cỗi phân bố không đều giữa các Đội. Diện tích rừng cao su trên 20 tuổi thường là những rừng cây già cỗi cho năng suất mủ thấp, cần thanh lý và tái canh trong những năm tới. Do diện tích rừng cao su kinh doanh phân bố không đều giữa các năm làm cho sản lượng mủ giữa các năm biến động lớn, không ổn định. Vì vậy, để đảm bảo sản lượng thu hoạch hàng năm ổn định cần phải điều chỉnh dần diện tích trồng lại trong phân lập kế hoạch để đảm bảo phân bố diện tích tương đối đồng đều giữa các năm trong giai đoạn thực hiện phương án. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng phân theo từng đơn vị chi tiết tại phụ biểu 03.

Bảng 2.16. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng*Đơn vị: ha*

STT	Năm trồng	Đội sản xuất								Tổng diện tích
		Đội 1	Đội 2	Đội 3	Đội 4	Đội 5	Đội 6	Đội 7	Đội 8	
1	1997	6,39								6,39
2	2001		10,96		3,42		2,98			17,36
3	2002					53,74				53,74
4	2003		110,28	79,6		31,8	27,75			249,43
5	2004	161,53		81,49				41,51		284,53
6	2005					124,33				124,33
7	2006	5,8				50	65,33	39,3		160,43
8	2007	155,65	149,84	53,48	67,27		82,54			508,78
9	2008	36,25	99,32	87,53		52,51	65,29	40,65	53,56	435,11
10	2009	119,8	94,11	141,51	64		109,22		236,08	764,72
11	2010	94,6	114,83	96,98	104,36	83,84	93,34		483,69	1071,64
12	2011	66,13	53,68	74,46	48,81		36,47		268,1	547,65
13	2012	139,56	83,16		23,45		25,31	134,05	95,65	501,18
14	2013	44,23	110,83	159,12	35,84	126,57	128,45	66,25	16,16	687,45
15	2014	94,13	83,29	141,9	95,2	66,74	28,37	146,06		655,69
16	2015	57,78	68,26	95,84	52,54	50,3	128,06	46,17		498,95
17	2016	97,7	213,42	163,19	50,72	117,48	138,15	115,83		896,49
18	2017	16,36	104,21	233,57	85,87	58,33	86,17	141,07		725,58
19	2018		67,635		154,55		111,26	372,309		705,754
20	2019		125,08	46,28	90,8	162,94	65,44	89,85		580,39
21	2020	75,72	75,47	50,73	79,46	54,73				336,11
22	2021	80,59	14,95	29,85		124,61				250
23	2022	31,77	3,36	42,42	43,04	189,78				310,37
24	2023	20,76	29,81		44,15	175,33	11,66			281,71
25	2024	26,4	85,81		37,86	69,82	42,53			262,42
26	2025			11,83		53,71				65,54
27	1997	6,39								6,39
28	2001		10,96		3,42		2,98			17,36
Cộng		1.331,15	1.698,305	1.589,78	1.081,34	1.646,56	1.248,32	1.233,049	1.153,24	10.981,74

(Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2025)

Chương III: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu chung

Duy trì chứng chỉ rừng và chuỗi hành trình sản phẩm theo Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS/PEFC) cho 10.179,61 ha rừng cao su thuộc 7 Đội: Đội 1 (1.369,28 ha), Đội 2 (1.749,67 ha), Đội 3 (1.667,90 ha), Đội 4 (1.114,71 ha), Đội 5 (1.717,10 ha), Đội 6 (1.294,86 ha) và Đội 7 (1.266,09 ha). Nhằm góp phần duy trì và phát triển bền vững rừng cao su, đáp ứng nhu cầu văn hóa - kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái bền vững và hiệu quả. Việc sản xuất các sản phẩm từ cây cao su không làm hại mà còn giúp bảo vệ tài nguyên rừng cao su.

Đảm bảo kinh doanh rừng tuân thủ luật pháp, đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của cộng đồng; đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với xã hội và các chế độ của người lao động, góp phần nâng cao đời sống cho cộng đồng và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của cộng đồng tới tài nguyên rừng và sự đa dạng sinh học.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Về môi trường

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ.
- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su;
- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.
- Xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng; hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, giảm số vụ cháy rừng, vi phạm Pháp luật về Lâm nghiệp.

2.2. Về Xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.
- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ trồng và thu hoạch mủ cao su, góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo;
- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.
- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

- Giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng tới cộng đồng người dân sống xung quanh rừng cao su.

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống xung quanh khu vực quản lý của Công ty; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững;

- Bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, hàng năm Công ty từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế, đảm bảo giao thông, đi lại, giao thương nội vùng được thuận tiện và thông suốt.

2.3. Về Kinh tế

- Xác định sản lượng gỗ, mủ thu hoạch ổn định theo từng năm và có chứng chỉ quản lý bền vững. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Tổng doanh thu từ mủ cao su và gỗ hàng năm có lợi nhuận đạt 15% so với giá thành sản xuất.

- Xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động kinh doanh rừng cao su.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và thu hoạch rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm, được quản lý và sản xuất bền vững.

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo sử dụng ổn định và hiệu quả diện tích đất được giao, Công ty lập kế hoạch quản lý đất cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2025-2035

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2025	Tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất 10 năm của chủ rừng giai đoạn 2026-2035				
				Giai đoạn 2026-2030		Giai đoạn 2030-2035		Ghi chú
				2026-2028	2028-2030	2030-2033	2033-2035	
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		12295,44	12295,44	12175,44	10802,77	10752,77	
1	Đất nông nghiệp	NNP	12185,75	12185,75	12065,75	10693,08	10643,08	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	10270,28	10270,28	10150,28	10100,28	10050,28	
1.1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	553,19	553,19	553,19	553,19	553,19	
1.1.1.1	Đất giao thông	DGT	333,45	333,45	333,45	333,45	333,45	
1.1.1.2	Đất khác	NKH	219,74	219,74	219,74	219,74	219,74	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.717,09	9.717,09	9.597,09	9.547,09	9.497,09	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.915,47	1.915,47	1.915,47	592,80	592,80	
1.2.1	Đất rừng sản xuất (keo lai)	RSX	168,16	168,16	168,16	37,58	37,58	
1.2.2	Đất rừng sản xuất (cao su)	RSX	1.264,65	1.264,65	1.264,65	535,22	535,22	
1.2.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	482,66	482,66	482,66	20	20	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	109,69	109,69	109,69	109,69	109,69	
2.1	Đất ở	OCT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	109,69	109,69	109,69	109,69	109,69	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	96,51	96,51	96,51	96,51	96,51	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18	

Như vậy, dự kiến tới năm 2035, Tổng diện tích đất còn lại do Công ty quản lý là 10.751,40 ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 10.641,71 ha, bao gồm 9.828,50 ha đất trồng rừng cao su, 462,39 ha đất lâm nghiệp và 350,82 đất nông nghiệp khác. Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi là sản xuất và kinh doanh mủ cao su và mở rộng diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

III. Xác định khu vực loại trừ, khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng.

1. Khu vực loại trừ:

Trong diện tích quản lý của Công ty có các khu vực quy hoạch hành lang bảo vệ, khu vực đường lô được đưa vào quản lý bảo vệ và hạn chế khai thác.

Diện tích xin cấp chứng chỉ được phân theo các chức năng cụ thể như sau:

- 288,86 ha diện tích loại trừ bao gồm: Văn phòng điều hành Đội và văn phòng đội thuộc 05 Đội điều hành tổ sản xuất, thu mủ và khu vực nhà kho chứa dụng cụ, hóa chất phục vụ thu hoạch mủ cao su, ... Trung tâm sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng và dịch vụ kinh doanh cây giống.

Bảng 3.2. Diện tích khu vực loại trừ trong diện tích quản lý của Công ty

STT	Đội	Diện tích trồng cao su (ha)	Khu vực loại trừ (ha)		Tổng (ha)
			DT hành lang, đất khác	DT đường lô	
1	Đội 1	1.331,15	3,55	36,18	1.370,88
2	Đội 2	1.698,31	149,85	63,52	1.911,68
3	Đội 3	1.589,78	29,69	57,11	1.676,58
4	Đội 4	1.081,34	26,21	31,01	1.138,56
5	Đội 5	1.646,56	40,02	69,36	1.755,94
6	Đội 6	1.248,32	1,01	45,90	1.295,23
7	Đội 7	1.233,05	2,01	31,83	1.266,89

2. Khu vực rừng đã được cấp chứng chỉ rừng bền vững

Qua rà soát quy hoạch, đến năm 2035 công ty sẽ giao trả lại địa phương 1.542,04 ha đất rừng cao su (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất). Vì vậy tổng diện tích Công ty tới năm 2025 sẽ còn 10752,77 ha, diện tích này được sử dụng để lập phương án quản lý rừng cao su bền vững và sẽ có sự điều chỉnh theo tiến độ kế hoạch thu hồi đất hàng năm của Tỉnh.

Bảng 3.3. Kế hoạch sử dụng đất rừng cao su giai đoạn 2026-2035*Đơn vị: ha*

Kế hoạch	Tổng diện tích cao su	Kinh doanh	KTCB	Tái canh
2026	10981,74	8946,99	1506,15	528,60
2027	10981,74	8943,67	1698,64	339,43
2028	10911,74	8735,59	1788,07	388,08
2029	10861,74	8629,81	1865,78	366,15
2030	10861,74	8522,27	1950,22	389,25
2031	10562,10	8294,80	2077,05	190,25
2032	9979,19	7743,39	1982,61	253,19
2033	9608,50	7411,91	1926,35	270,24
2034	9828,50	7744,59	1857,16	226,75
2035	9828,50	7916,56	1695,83	216,11

3. Khu vực rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

Hiện nay Công ty còn diện tích của Đội 8 là 1.153,24ha cao su chưa được cấp chứng chỉ rừng bền vững, khu vực này đã được Thủ tướng Chính phủ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu và điện năng lượng mặt trời, do vậy Công ty không triển khai đưa vào thực hiện chứng chỉ rừng bền vững.

III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Bảo vệ rừng cây cao su:

Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và thường xuyên của Công ty nhằm duy trì độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo.

Qua đó, bảo vệ rừng cây được giao cho ban bảo vệ của các Đội, số lượng bảo vệ của mỗi Đội từ 16 đến 33 người tùy thuộc vào diện tích Đội quản lý, trung bình 50 ha/1 bảo vệ. Các Đội hàng năm lập kế hoạch bảo vệ rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản trên rừng cây cao su của Công ty.

Các hoạt động bảo vệ rừng cây gồm: (i) tuần tra thường xuyên để phòng chống

trộm mủ và tài sản liên quan; (ii) phòng chống chặn thả trâu bò, (iii) phòng chống lửa rừng; (iv) phối hợp với chính quyền địa phương và công đồng dân cư tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản trên vườn cây cao su.

Các quy trình thực hiện:

- Tiếp tục duy trì Mô hình Ban chỉ huy thống nhất kết hợp với lực lượng Cơ động liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty

- Tiến hành kiện toàn ban chỉ đạo PCCN, đội phòng cháy và chữa cháy tại chỗ thường xuyên để đảm bảo về số lượng, chất lượng. Tổ chức tập huấn và diễn tập các phương án chữa cháy tại đơn vị. Vận động, giáo dục người lao động thực hiện tốt các quy định, nội quy PCCC, các kiến thức về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

- Các lực lượng bảo vệ được bố trí tuần tra, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm và tiến hành xử lý theo quy định.

- Các hoạt động PCCC rừng được thực hiện theo quy trình PCCC do Công ty ban hành

- Các hoạt động xử lý về mâu thuẫn đất đai được thực hiện theo quy trình quản lý, xử lý về mâu thuẫn đất đai do Công ty ban hành

- Lãnh đạo Công ty duy trì chế độ phụ cấp, hỗ trợ cho các Tiểu ban, phân ban và Tổ cơ động liên hợp một phần kinh phí để tạo điều kiện cho lực lượng hoạt động.

1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

1.3.1. Quản lý sâu bệnh hại

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn.

Dự báo, giám sát:

- Giám sát thường xuyên để có thể dự báo xem có hiện tượng sâu bệnh hại xuất hiện, để có biện pháp phòng trừ kịp thời;

- Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá kỹ lưỡng, xác định đúng nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.

Phòng trừ các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su:

- Bệnh lá: Bệnh phấn trắng; Bệnh héo đen đầu lá; Bệnh *Corynespora*; Cháy nắng; Rét hại; Ngộ độc thuốc;

- Bệnh cành: Bệnh nấm hồng; Bệnh *Botryodiplodia*;

- Bệnh thân: Bệnh Nấm hồng; Bệnh thối vỏ *Fusarium*; Bệnh *Botryodiplodia*; Bệnh loét sọc mặt cạo; Khô mặt cạo; Cháy nắng; Sét đánh;

- Bệnh rễ: Bệnh rễ nâu; Bệnh lở cổ rễ;

- Sâu hại lá, thân, cành non: Rệp sáp, rệp vảy;
- Sâu hại gốc và rễ: Mối, sùng hại rễ.

1.3.2. Quản lý cỏ dại đối với cây cao su

1.3.2.1. Cỏ tranh

Phân bố: Là một trong 10 loại cỏ có tác hại và khó phòng trị nhất. Là loại cỏ lâu năm, sinh sản vô tính là chủ yếu và phát tán bằng thân ngầm và hạt. Phân bố ở độ cao 0 – 1.000 m so với mặt nước biển, đôi khi xuất hiện ở cao trình trên 2.000 m. Cỏ tranh có thể sinh trưởng trên nhiều loại đất khác nhau từ đất cát đến đất sét, từ vùng đồi trọc khô cằn đến vùng đất phì nhiêu màu mỡ.

Xử lý: Dùng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng. Phun khi cỏ sinh trưởng mạnh, lá còn xanh, chưa ra hoa. Phun thuốc vào buổi sáng, không phun buổi chiều. Không phát cỏ, cày, cuốc trong khu vực phun thuốc từ 3 - 4 tuần sau khi phun để thuốc lưu dẫn xuống diệt thân ngầm của cỏ. Sau thời gian này có thể cày trồng xen. Không để thuốc tiếp xúc với lá, chồi non, vỏ xanh cây cao su.

1.3.2.2. Bụi le

Xử lý bằng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng. Phun ướt toàn bộ phần hóa xanh của cỏ vào giai đoạn cỏ đang sinh trưởng mạnh. Phun thuốc vào buổi sáng, không phun buổi chiều.

1.3.2.3. Các loại cỏ khác

Xử lý bằng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng.

1.3.3. Nội dung giám sát, kiểm tra và các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại.

1.3.3.1. Biện pháp giám sát kiểm tra

+ Kiểm soát nguồn gốc giống: phải có giấy xác nhận của cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền nếu là giống nhập nội; có xác nhận nguồn gốc cây giống, không sử dụng giống cây trồng biến đổi gen;

+ Giám sát thường xuyên: Đặt ô tiêu chuẩn (là nơi đại diện như phải có sự khác nhau về địa hình, loài cây trồng, năm trồng);

+ Giám sát thông qua báo cáo giám sát định kỳ của các Đội.

1.3.3.2. Biện pháp tuyên truyền:

+ Tuyên truyền đến nhân viên trong Công ty và người lao động địa phương, nhận biết về một số sâu bệnh hại rừng cao su và thông tin kịp thời đến đội sản xuất, xây dựng các biện pháp ngăn chặn sâu bệnh dịch hại.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền về công tác vệ sinh rừng trồng tại các lô rừng.

+ Biện pháp lâm sinh, trồng xen các loài cây luân kỳ kinh doanh khác nhau

+ Trồng xen canh phải sử dụng các loài giống chống chịu tốt với các loại sâu bệnh hại, sử dụng các loài cây ngắn ngày.

1.3.4. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật

- Việc xử lý bệnh bằng các thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) cần cân nhắc về chi phí phòng trị và lợi nhuận thu được.

- Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đã được khảo nghiệm trên cây cao su.

- Đồng thời tuân thủ quy định sử dụng thuốc và danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng theo quy định Quốc gia và theo bộ tiêu chí của hệ thống chứng chỉ rừng chọn thực hiện.

- Cần áp dụng nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc; đúng nồng độ, liều lượng; đúng lúc; đúng cách) khi sử dụng thuốc BVTV.

1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

Đối với sản xuất do công ty quản lý, mặc dù giá trị bảo tồn đa dạng sinh học không cao, nhưng rừng lại có giá trị sinh thái cao, đặc biệt là chức năng duy trì nguồn nước, chống xói mòn tại những khu vực đất dốc. Do đó việc bảo vệ và duy trì hệ sinh thái rừng này cũng hết sức cần thiết.

Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

- Thống kê, xây dựng bản đồ phân bố.

- Bảo vệ các khu vực hành lang ven suối và vùng đệm do Công ty quản lý, đảm bảo khoảng cách an toàn hành lang ven suối theo đúng quy định tại nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015; Giám sát, ngăn chặn sự xâm thực của các loại cây nhập nội vào khu vực bảo vệ; Bảo vệ và duy trì nguồn nước và cảnh quan do công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng đem lại, phục vụ nước tưới và sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

- Tuyệt đối nghiêm cấm phá rừng, khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên hoặc hướng dẫn cho cộng đồng người dân địa phương khai thác lâm sản bền vững, ít ảnh hưởng đến sự mất cân bằng sinh học.

- Ngăn chặn chăn thả gia súc tự do. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.

- Xây dựng kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học từ nay cho đến năm 2029 và hàng năm nếu có thay đổi sẽ bổ sung kịp thời.

- Xây dựng các hệ thống biển báo, tờ rơi phục vụ công tác tuyên truyền;

- Xây dựng hệ thống văn bản, quy ước tại Công ty và chính quyền địa phương về

công tác bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống ô tiêu chuẩn theo dõi biến động về đa dạng sinh học; làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch bảo vệ

- Xúc tiến các biện pháp chăm sóc, tái canh rừng: chủ yếu là bảo vệ nguyên vẹn hiện trạng diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước và tuân thủ theo quy định của pháp luật; ngăn chặn mọi hành vi xâm lấn, chặt phá, chăn thả gia súc và những hành vi trộm cắp, xâm hại khác.

- Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân biết và cùng tham gia bảo vệ.

- Phối hợp với chính quyền địa phương ngăn chặn các hành vi gây tổn thương đến tính đa dạng sinh học trong toàn địa bàn, triển khai các hoạt động quản lý rừng bảo vệ rừng.

- Tăng tính đa dạng sinh học và tăng trữ lượng các-bon bằng cách tăng cường trồng xen, trồng cây lấy gỗ kết hợp tăng tính đa dạng sinh học, độ che phủ đất, sinh khối và trữ lượng các-bon

- Thường xuyên tiến hành tuần tra các khu vực dễ bị xâm hại, bắt giữ các đối tượng xâm hại tới rừng, xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm.

- Thu thập số liệu định kỳ, đầy đủ theo kế hoạch;

- Tổng hợp, phân tích số liệu và báo cáo.

2. Kế hoạch phát triển rừng

2.1. Kế hoạch tái canh trồng mới rừng cao su

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh rừng cao su như sau:

Bảng 3.4. Kế hoạch tái canh/trồng lại cao su năm 2026 - 2035

Năm	Đội sản xuất (ha)								Công ty
	Đội 1	Đội 2	Đội 3	Đội 4	Đội 5	Đội 6	Đội 7	Đội 8	
2026	36,09	77,19			53,74	55,18	0		222,20
2027	90,87	107,39			65,37	35,15	40,65		339,43
2028	108,69	76,83	79,6		74,21	7,24	41,51		388,08
2029	169,06	17,5			33,23	107,06	39,3		366,15
2030	107,14	114,83			83,84	83,44			389,25
2031		71,38	88,57	12,39		17,91			190,25

2032	43,89	55,3	169,94	12,92		34,53			316,58
2033	30,62	53,68	88,73	39,61		57,6			270,24
2034	59,79	15,73	95,72	33,76		21,75			226,75
2035				154,33		61,78			216,11
Tổng	646,15	633,02	615,05	311,31	396,22	508,23	121,46		3.231,44

2.1.1. Kế hoạch sản xuất cây con

Với tổng diện tích dự kiến tái canh trong giai đoạn 2025-2035 là 2.160,54 ha, dự kiến trồng tái canh với mật độ 571 cây/ha, thêm 10% số lượng cây trồng dặm cho tái canh và các khu vực trồng dặm cho vườn cây KTCB năm thứ 2. Số lượng cây giống dự kiến trong giai đoạn này được tổng hợp như sau:

Bảng 3.5. Tổng hợp số lượng cây giống cho trồng lại vườn cây cao su 2026 -2035

Năm	Diện tích TC (ha)	% số cây giống					
		PB255	RRIV 106	RRIV 114	RRIV 209	RRIV 115	Giống khác
2026	222,20	20%	15%	15%	15%	15%	20%
2027	339,43	20%	15%	15%	15%	15%	20%
2028	388,08	20%	15%	15%	15%	15%	20%
2029	366,15	20%	15%	15%	15%	15%	20%
2030	389,25	20%	15%	15%	15%	15%	20%

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo diện tích tái canh)

Nhằm chủ động và kiểm soát được nguồn cây giống cao su chất lượng cao, trong những năm qua, công ty đã giao cho các Đội tự sản xuất cây giống để cung cấp cho trồng tái canh tại từng Đội, gổ ghép do Công ty cấp. Vườn nhân gổ ghép Công ty quản lý và được kiểm định giống đảm bảo cung cấp gổ ghép đúng giống cho Đội.

Bảng 3.6. Tổng hợp diện tích và số lượng gốc ghép vườn nhân theo loại giống

STT	KHU	GIỐNG	DIỆN TÍCH (ha)	GỐC	CÀNH
1	A1	RRIV 209	0,16	1.224	2.343
2	A1	PB 255	0,78	6.078	11.076
3	A1	RRIV 1	0,07	325	511
4	A2	RRIV 114	1,02	8.406	14.216
5	A2	RRIV 106	0,06	309	659
6	B1	RRIV 115	0,31	938	1.437

7	B1	RRIV 106	0,74	7.192	13.898
8	B2	RRIV 209	1,00	7.162	13.775
9	B2	RRIV 209	0,27	2.768	4.778
10	C1	RRIV 103	0,38	2.119	4.270
11	C2	RRIV 106	0,23	1.516	3.498
12	C3	RRIV 209	0,80	4.451	8.656
13	C4	RRIV 115	0,14	347	693
CỘNG			5,96	42.835	79.810

Các giống chủ yếu được sản xuất và gây trồng trong những năm gần đây là các giống: giống PB 255, RRIV 106, RRIV 114, RRIV 115, RRIV 209,... Các giống này đều đã được khảo nghiệm, công nhận và đã được gây trồng trong vùng và đều cho năng suất cao và ổn định. Địa điểm, thời vụ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn cây giống đem trồng tuân thủ theo quy trình sản xuất cây giống do Công ty ban hành.

2.2.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh

Bón phân vô cơ:

Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo. Nếu có điều kiện nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân hỗn hợp thay cho phân đơn. Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, nếu lô cây cao su đã được thiết lập thảm phủ, hố đa năng tích mùn và được chẩn đoán dinh dưỡng, có thể bón cây cao su kinh doanh với chế độ tiết kiệm.

Không bón phân khi cạo tận thu cuối chu kỳ thu hoạch.

Bảng 3.7. Lượng phân vô cơ bón thúc cho vườn cây kinh doanh

Hạng đất	Nguyên chất (kg/ha)			Phân NPK (kg/ha)	Hoặc phân đơn (kg/ha)		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	NPK 16-8-16	Urê	Lân NC*	KCl
I	45	22	45	281	97	137	75
II	50	25	50	312	108	156	83
III	55	27	55	343	119	168	91

Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (2020), Quyết định số 411/QĐ-HĐTVCSVN, ngày 28/10/2020 về việc ban hành “Quy trình kỹ thuật kỹ thuật cao su năm 2020”.

+ Số lần bón và thời vụ bón: bón một lần toàn bộ lượng phân vào đầu mùa mưa khi đất đủ ẩm không bón phân vào thời điểm có mưa lớn, mưa dầm;

Bón phân hữu cơ cho vườn cao su kinh doanh

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kinh doanh bao gồm: Phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của Nhà nước. Không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoai và chất thải công nghiệp, chất thải các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định Nhà nước trên vườn cây cao su kinh doanh

2.2.3. Chăm sóc cây cao

Cây cao phải được thường xuyên làm vệ sinh như gỡ mù dây trên miệng cao và mặt cao. Khi phát hiện cây bị bệnh, cây gãy, cây khô miệng cao, phải báo cáo ngay với người quản lý để có biện pháp xử lý. Không được tự ý bỏ cây cao, trút sót mù.

2.2.4. Bảo vệ cây cao su thời kỳ thu hoạch mù

- Sử dụng mỡ bôi cây (vaseline) trên miệng cao
- Phòng chống cháy
- Bảo vệ chống trộm mù, gia súc phá hại
- Không để thả rong gia súc trong vườn cao su.
- Phòng ngừa, ngăn chặn mọi hành vi trái phép như lấy cắp mù, mua bán mù, đốn tĩa cây và phá hoại các vật tư trang bị trong vườn cao su kinh doanh.

2.3. Trồng xen, canh tác tổng hợp với cây cao su

2.3.1. Trồng xen cây ngắn ngày:

Để tăng hiệu quả sử dụng đất, công ty đã cho trồng xen lúa và một số hoa màu (dưa hấu, khoai lang, ...) trên vườn cây kiến thiết cơ bản trong 2 năm đầu kể từ năm tái canh ở những nơi có điều kiện thuận lợi, Diện tích trồng xen canh ngắn ngày bình quân khoảng 200-300 ha, chiếm tỷ lệ 70% diện tích trồng lại của công ty.

Bảng 3.8. Kế hoạch trồng xen canh cây ngắn ngày trong vườn cao su KTCB

Năm	Địa điểm	Diện tích trồng lại	Diện tích trồng xen (ha)	Tỷ lệ trồng xen (%)
2026	Đội 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	222,20	155.54	700%
2027	Đội 1, 2, 5, 6, 7	339,43	237.601	70%
2028	Đội 1, 2, 3, 5, 6, 7	388,08	271.656	70%
2029	Đội 1, 2, 5, 6, 7	366,15	256.305	70%
2030	Đội 1, 2, 5, 6, 7	389,25	272.475	70%

2031	Đội 2, 3, 4, 6	190,25	133.175	70%
2032	Đội 2, 3, 4, 6	316,58	221.606	70%
2033	Đội 1, 2, 3, 4, 6	270,24	189.168	70%
2034	Đội 1, 2, 3, 4, 6	226,75	158.725	70%
3035	Đội 4, 6	216,11	151.277	70%

Nguồn: Kế hoạch trồng xen canh cây ngắn ngày

2.3.2. Trồng xen cây lâu năm:

Kế hoạch giai đoạn năm 2025 - 2035 Công ty không thực hiện trồng xen cây lâu năm.

2.3.3. Trồng cây phủ đất họ đậu:

Các loại cây họ đậu có thể dùng làm thảm phủ cho vườn cao su kiến thiết cơ bản như Kudzu (*Pueraria phaseoloides*), sắn dây dại (*P. triloba*), Mucuna (*Mucuna bracteata*, *M. cochinchinensis*). Đối với Kudzu, sắn dây dại trồng 3 hàng thảm phủ giữa 2 hàng cao su theo khoảng cách 1,0 m x 1,0 m (mật độ 4.000 – 5.000 hốc/ha trồng xen). Mucuna Ấn Độ trồng 1 hàng duy nhất giữa 2 hàng cao su theo khoảng cách cây cách cây 10-12 m (mật độ 100 – 150 hốc/ha trồng xen).

Bảng 3.18. Kế hoạch trồng xen canh cây phủ đất họ đậu trong vườn cao su

(ĐVT: ha)

Năm	Địa điểm	Diện tích trồng TC	Kudzu	Cây dại khác	Tỷ lệ trồng xen (%)
2026	Đội 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7	222,20	30%	20%	50%
2027	Đội 1, 2, 5, 6, 7	339,43	30%	20%	50%
2028	Đội 1, 2, 3, 5, 6, 7	388,08	30%	20%	50%
2029	Đội 1, 2, 5, 6, 7	366,15	30%	20%	50%
2030	Đội 1, 2, 5, 6, 7	389,25	30%	20%	50%
2031	Đội 2, 3, 4, 6	190,25	30%	20%	50%
2032	Đội 2, 3, 4, 6	316,58	30%	20%	50%
2033	Đội 1, 2, 3, 4, 6	270,24	30%	20%	50%

2034	Đội 1, 2, 3, 4, 6	226,75	30%	20%	50%
2035	Đội 4, 6	216,11	30%	20%	50%

(Nguồn: Kế hoạch trồng xen canh cây thảm phủ họ đậu)

2.4. Sử dụng, bảo quản thuốc và an toàn trong công tác bảo vệ thực vật

2.4.1. Nguyên tắc sử dụng thuốc

Để sử dụng thuốc có hiệu quả, công ty thực hiện theo nguyên tắc 4 đúng như sau: Đúng thuốc, đúng nồng độ - liều lượng, đúng lúc, đúng cách

2.4.2. Độc tính của thuốc BVTV

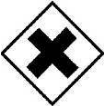
Tất cả các thuốc BVTV đều có thể gây độc đến con người và môi trường. Tổ chức Y Tế thế giới chia thuốc BVTV thành nhóm như sau:

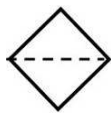
Bảng 3.19. Phân hạng thuốc BVTV theo WHO

Phân hạng của WHO	Độc tính	LD ₅₀ trên chuột (mg/kg)	
		Qua miệng	Qua da
I a	Cực độc	< 5	< 50
I b	Rất độc	5 – 50	50 – 200
II	Độc cao	50 – 2.000	200 – 2.000
III	Độc trung bình	> 2.000	> 2.000
U	Không gây độc cấp tính	> 5.000	

Thông tư 38/2010 của Bộ NN&PTNT chia thuốc BVTV thành 4 nhóm độc và quy định vạch màu, hình tượng biểu thị độ độc của thuốc BVTV 2.2 (Bảng).

Bảng 3.0. Biểu tượng phân nhóm độc tính thuốc BVTV theo Bộ NN&PTNT

Phân nhóm	Ký hiệu	Biểu tượng	LD ₅₀ qua miệng (mg/kg)	
			Thẻ rắn	Thẻ lỏng
Ia, Ib Rất độc	Rất độc Chữ đen Vạch đỏ		< 50	< 200
II Độc cao	Độc cao Chữ đen Vạch vàng		50 – 500	200 – 2000

III	Nguy hiểm				
Độc	Chữ đen		>500 – 2000	>2000 – 3000	
bình	Vạch xanh lam				
IV	Cẩn thận				
Ít độc	Chữ đen	Không	có	biểu	> 2000
	Vạch xanh lá cây	tượng			> 3000

Trị số LD₅₀ càng nhỏ thì độc tính càng cao.

2.4.3. An toàn khi dùng thuốc BVTV

Công ty đã có nội quy quy định an toàn khi dùng thuốc như sau:

- Không ăn, hút thuốc trong khi đang phun thuốc. Không dùng thuốc vào mục đích khác như trị ghẻ, rệp, chấy, muỗi...

- Cần có trang bị bảo hộ lao động khi pha chế và phun thuốc. Sau khi phun phải thay quần áo và giặt sạch. Thời gian tiếp xúc thuốc tối đa không quá 6 giờ trong ngày.

- Không sử dụng bình phun bị rò rỉ vì có thể gây ngộ độc. Rửa sạch bình sau khi phun và không đổ xuống ao, hồ hoặc nơi chăn thả gia súc.

- Không phun ngược chiều gió và tránh để thuốc tiếp xúc với tất cả các bộ phận của cơ thể. Nếu bị dính thuốc cần rửa ngay nhiều lần bằng nước sạch và xà phòng. Nếu cảm thấy mệt nên nghỉ ngơi và thay người khác.

- Không sử dụng bao bì đựng thuốc vào bất kỳ mục đích nào khác.

- Không sử dụng bao bì thực phẩm để đựng thuốc BVTV.

- Không sử dụng trẻ em và phụ nữ có thai vào bất kỳ công việc gì có liên quan đến thuốc BVTV.

Trong trường hợp bị ngộ độc, áp dụng tất cả phương tiện để cấp cứu và đưa đến cơ quan y tế gần nhất cùng với thuốc gây ngộ độc.

2.4.4. Bảo quản thuốc BVTV

- Thuốc cần có nhãn hiệu rõ ràng.

- Các loại thuốc phải xếp riêng theo đối tượng phòng trị và có tên riêng. Trong kho không để thuốc BVTV lẫn với phân bón.

- Khi nhận, phát thuốc phải ký nhận giữa bên giao và bên nhận để quản lý an toàn.

- Kho chứa thuốc nên xa dân cư, nguồn nước, thực phẩm và gia súc. Kho cần xây dựng vững chắc bằng vật liệu khó cháy, nơi không bị ngập úng. Kho phải có các phương tiện chữa cháy, phòng độc và cấp cứu.

2.4.5. Triệu chứng ngộ độc thuốc BVTV

Triệu chứng có thể biểu hiện ngay sau khi bị nhiễm độc, hoặc sau vài giờ hoặc vài ngày. Tùy vào độc tính, liều lượng, mức độ nhiễm và thời gian tiếp xúc với thuốc mà có biểu hiện khác nhau. Các triệu chứng được thể hiện như sau:

- Ngộ độc nhẹ: Đau đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, rát da (mắt, mũi, họng), tiêu chảy, đổ mồ hôi, ăn không ngon (mất vị giác).
- Ngộ độc trung bình: Nôn mửa, mờ mắt, đau bụng dữ dội, mạch đập nhanh, khó thở, co đồng tử mắt, đổ mồ hôi nhiều, cơ (bắp thịt) run rẩy, co giật...
- Ngộ độc nặng: Cơ bắp co giật, không thở được, mất tỉnh táo, mạch đập yếu (không bắt được mạch). Trong một vài trường hợp có thể gây tử vong.

Khi tai nạn xảy ra, nạn nhân bị mê man tức thì, chắc chắn đã bị ngộ độc thuốc, cần có biện pháp cấp cứu kịp thời. Lưu ý: trường hợp ngộ độc nặng biểu hiện sau 12 giờ kể từ khi tiếp xúc với thuốc là do nguyên nhân khác.

Kiểu ngộ độc:

- Ngộ độc cấp tính: Là hậu quả của tai nạn, hoặc tự tử.
- Ngộ độc mãn tính: Do tiếp xúc lặp đi lặp lại nhiều lần với một lượng thuốc đáng kể.

2.4.6. Sơ cứu khi bị ngộ độc thuốc BVTV

Khi bị nhiễm thuốc BVTV cần làm ngay các bước:

- Nhanh chóng chuyển nạn nhân ra khỏi vùng nhiễm thuốc.
- Nếu nạn nhân không còn thở, cần tiến hành hô hấp nhân tạo.
- Thay quần áo nhiễm thuốc, lau rửa cơ thể nạn nhân bằng xà phòng và nước sạch. Tránh gây vết thương trên da vì sẽ làm thuốc xâm nhập vào cơ thể nạn nhân nhanh hơn.
- Nếu mắt bị dính thuốc, phải rửa nhiều lần bằng nước sạch, ít nhất trong 15 phút.
- Nếu uống, nuốt phải thuốc không nên gây nôn mửa ngoại trừ có hướng dẫn trên nhãn thuốc. Chỉ dùng ngón tay hay lông gà móc họng làm nôn mửa. Không dùng nước muối và không bao giờ được dùng miệng tiếp xúc với nạn nhân.
- Cho nạn nhân uống dung dịch than hoạt tính (3 muỗng canh pha trong 200 ml nước) có tác dụng hấp thu chất độc trong đường tiêu hóa.
- Nếu nạn nhân bị co giật dùng gạc, lược... chặn giữa hai hàm răng để tránh nạn nhân cắn đứt lưỡi.
- Giữ ấm, thoáng và yên tĩnh cho nạn nhân và nhanh chóng đưa ngay đến cơ sở y tế gần nhất cùng với thuốc gây ngộ độc.

2.4.7. Cách pha thuốc BVTV

Các loại thuốc pha trong nước:

- Loại thuốc có dạng: Bột hòa nước (BHN, WP), nhũ dầu (ND, EC, SC), dung dịch (SL, DD, L).

- Chỉ sử dụng nước sạch, không có tạp chất, không sử dụng nước phèn.

- Cách pha theo các bước sau:

- + Cho 1/3 lượng nước sạch vào bình phun.

- + Tiếp theo cho đủ lượng thuốc, chất bám dính... vào và sau đó lắc bình hay khuấy đều để cho thuốc tan hoàn toàn.

- + Cho 2/3 lượng nước còn lại lắc hay khuấy đều để tạo dung dịch đồng nhất trước khi phun.

Các loại thuốc không qua pha chế:

- Loại thuốc có dạng: Hạt (H, G), bột (B, D).

- Tính đủ lượng thuốc/ diện tích cần xử lý hay từng cây.

Khi pha thuốc và sử dụng thuốc, công ty đã đưa ra quy định như sau:

- Dùng bình phun đúng chủng loại để phun thuốc.

- Phun thuốc đúng cách.

- Thuốc được pha phải sử dụng hết trong ngày.

- Luôn luôn áp dụng các nguyên tắc an toàn đối với người phun thuốc.

- Áp dụng biện pháp cách ly với người và động vật để tránh bị ngộ độc thuốc.

- Dùng tay có mang găng cao su hay máy phun để xử lý thuốc theo đúng tính năng của máy.

2.4.8. Xử lý bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng

Căn cứ quy định thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại của chính phủ trong Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT “Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng” và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về “quản lý chất thải nguy hại”, công ty đã thực hiện:

- Bao gói thuốc BVTV sau khi sử dụng phải được thu gom về các bể chứa theo quy định và sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý.

- Bể chứa hoặc kho lưu trữ chất thải nguy hại phải đảm bảo các yêu cầu: đặt tại các vị trí thích hợp, dễ nhận biết, không làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, khu dân cư, giao thông và mỹ quan nông thôn; làm bằng vật liệu bền chắc, không phản ứng hóa học với chất thải chứa bên trong; có khả năng chống thấm; đảm bảo không bị mưa, nắng, gió gây ảnh hưởng; bên ngoài có ghi dòng chữ “Bể chứa/kho lưu trữ chất thải nguy hại” và biểu tượng cảnh báo nguy hiểm.

- Người công nhân sử dụng thuốc BVTV có trách nhiệm thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để vào bể chứa/kho lưu trữ theo quy định; để riêng không để chung

với rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp thông thường; không sử dụng vào các mục đích khác; không tự ý đốt hoặc đem chôn.

**Bảng 3.21. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững
giai đoạn 2026 - 2030**

VT: ha

Stt	HẠNG MỤC	Rừng sản xuất					Ghi chú
		2026	2027	2028	2029	2030	
I	BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ	10981,74	10981,74	10911,74	10861,74	10861,74	
1	1. Bảo vệ rừng tự nhiên						
2	2. Bảo vệ rừng trồng	10.981,74	10.981,74	10.911,74	10.861,74	10.861,74	
II	PHÁT TRIỂN RỪNG	3.324,46	2.958,14	2.765,83	2.795,87	2.935,12	
1	1. Trồng lại rừng sau khai thác	222,20	339,43	388,08	366,15	389,25	
2	2. Chăm sóc rừng trồng	2.726,75	2.618,71	2.377,75	2.429,72	2.545,87	
3	a) Chăm sóc rừng trồng năm 2	262,42	597,71	339,43	388,08	366,15	
4	b) Chăm sóc rừng trồng năm 3	281,71	262,42	597,71	339,43	388,08	
5	c) Chăm sóc rừng trồng năm 4	310,37	281,71	262,42	597,71	339,43	
6	d) Chăm sóc rừng trồng năm 5	250	310,37	281,71	262,42	597,71	
7	e) Chăm sóc rừng trồng năm 6	336,11	250	310,37	281,71	262,42	
8	f) Chăm sóc rừng trồng năm 7	580,39	336,11	250	310,37	281,71	
9	f) Chăm sóc rừng trồng năm 8	705,75	580,39	336,11	250	310,37	
III	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	10981,74	10981,74	10911,74	10861,74	10861,74	
1	1. Rừng tự nhiên (ha)						
2	2. Rừng trồng (ha)	10.981,74	10.981,74	10.911,74	10.861,74	10.861,74	

**Bảng 3.21. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững
giai đoạn 2031 - 2035**

VT: ha

Stt	HẠNG MỤC	Rừng sản xuất					Ghi chú
		2031	2032	2033	2034	2035	
I	BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ	10.562,10	9.979,19	9.608,50	9.828,50	9.828,50	
1	1. Bảo vệ rừng tự nhiên						
2	2. Bảo vệ rừng trồng	10.562,10	9.979,19	9.608,50	9.828,50	9.828,50	
II	PHÁT TRIỂN RỪNG	2811,43	2846,3	2854,12	2486,73	2363,41	
1	1. Trồng lại rừng sau khai thác	190,25	316,58	270,24	226,75	216,11	
2	2. Chăm sóc rừng trồng	2.621,18	2.529,72	2.583,88	2.259,98	2.147,3	
3	a) Chăm sóc rừng trồng năm 2	389,25	190,25	316,58	270,24	226,75	
4	b) Chăm sóc rừng trồng năm 3	366,15	389,25	190,25	316,58	270,24	
5	c) Chăm sóc rừng trồng năm 4	388,08	366,15	389,25	190,25	316,58	
6	d) Chăm sóc rừng trồng năm 5	339,43	388,08	366,15	389,25	190,25	
7	e) Chăm sóc rừng trồng năm 6	594,14	339,43	388,08	366,15	389,25	
8	f) Chăm sóc rừng trồng năm 7	262,42	594,14	339,43	388,08	366,15	
9	f) Chăm sóc rừng trồng năm 8	281,71	262,42	594,14	339,43	388,08	
III	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	10.562,10	9.979,19	9.608,50	9.828,50	9.828,50	
1	1. Rừng tự nhiên (ha)						
2	2. Rừng trồng (ha)	10.562,10	9.979,19	9.608,50	9.828,50	9.828,50	

3. Kế hoạch thu hoạch lâm sản.

Xây dựng kế hoạch thu hoạch lâm sản (gỗ và củ), bao gồm kế hoạch quản lý, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm từ rừng:

3.1. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch thu hoạch.

3.1.1. Thu hoạch gỗ.

3.1.1.1. Kế hoạch thu hoạch gỗ

- Cơ sở và kỹ thuật xác định chu kỳ thu hoạch theo loài cây (20-27 năm) theo chu

kỳ thu hoạch mủ cao su từ lúc trồng cho đến khi thu hoạch gỗ; hoặc đối với rừng cao su mục đích gỗ - mủ thì xác định chu kỳ kinh doanh theo tuổi thành thực công nghệ (giai đoạn cây rừng có kích thước và chất lượng đáp ứng yêu cầu quy cách sản phẩm đầu vào cho công nghệ chế biến).

3.1.1.2. Xác định chu kỳ thu hoạch gỗ

Chu kỳ thu hoạch gỗ tại Công ty là 20-27 năm

3.1.1.3. Đối tượng rừng đưa vào thu hoạch.

Đối tượng đưa vào thu hoạch phải phù hợp điều kiện để thực hiện việc thu hoạch gỗ như sau:

- Khi vườn cây cao su hết chu kỳ thu hoạch mủ theo quy trình; hết thời gian nghiên cứu, thí nghiệm theo đề tài;
- Khi năng suất mủ của vườn cây không bảo đảm hiệu quả cho chủ đầu tư;
- Khi mật độ vườn cây thấp, cần thiết phải thu hoạch gỗ để tái canh hoặc sử dụng vào mục đích khác;
- Khi có một diện tích nhỏ nằm xen trong khu vực đã đến thời điểm thu hoạch gỗ, cần thiết phải thu hoạch gỗ để liên vùng, liên khoảnh; thuận tiện trong tổ chức sản xuất;
- Khi vườn cây bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh không có khả năng phục hồi hoặc có khả năng phục hồi nhưng dự đoán không còn hiệu quả cho thời gian còn lại;
- Khi việc thu hoạch gỗ được chứng minh là có hiệu quả cao hơn là tiếp tục duy trì việc thu hoạch mủ;

Đối với vườn cây cao su có sản phẩm chính là gỗ - mủ (gỗ là sản phẩm chính, mủ là sản phẩm tận thu), chỉ thuần lấy gỗ thì được thực hiện thu hoạch gỗ theo quy trình của loại cây lấy gỗ chính.

3.1.1.4. Cách tính trữ lượng gỗ, củi vườn cây thu hoạch gỗ

Đối với các khu rừng cao su thu hoạch gỗ trồng các giống cây cao su không hoặc ít phân cành.

Trữ lượng gỗ được tính như sau:

$$V = \frac{\pi D^2}{4} H * f$$

+ V_g : Thể tích cây đứng (đơn vị tính m³)

+ π : số Pi = 3,14

+ D: Đường kính cây cách đất 1,3 m

+ H: chiều cao vút ngọn của cây

+ f: Hình số của cây- độ thon của thân cây (rừng trồng f=0,5 theo Thông tư

26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ NN&PTNT Quy định về Quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.)

- Hệ số quy đổi từ m³ ra đơn vị ster: 1,43

Trữ lượng củi: tương đương 30% trữ lượng gỗ trở lên

Đối với các khu vực rừng thu hoạch gỗ là các khu rừng trồng các giống cây cao su có phân cành:

Tỷ lệ lợi dụng gỗ được tính theo tỉ lệ phần trăm khối lượng sản phẩm so với khối lượng thân cây đến vị trí phân cành, cụ thể như sau:

- Gỗ lớn: là gỗ khúc thân tính từ mạch cắt gốc chặt đến chiều cao vị trí phân cành. Đơn vị tính là m³; cách tính thể tích cây đến vị trí phân cành:

$$V = \frac{\pi D^2}{4} H$$

+ V_{gl}: Trữ lượng thân cây đến vị trí phân cành (đơn vị tính m³)

+ π : số Pi = 3,14

+ D: Đường kính cây cách đất 1,3 m

+ H: chiều cao thân cây đến phân cành của cây

- Gỗ tận dụng V_{gc}: là phân cành, ngọn có đường kính đầu lớn từ 15 cm trở lên, chiều dài từ 1m trở lên. Đơn vị tính là m³. Tỷ lệ tương đương 34% trữ lượng thân cây đến phân cành ($\geq 34\%$ gỗ lớn)

Hệ số quy đơn vị m³ ra ster là: 1,43

Tổng trữ lượng gỗ: $V = V_{gl} + V_{gc}$.

3.1.1.5. Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm

Công ty bán trực tiếp cây cao su cho đơn vị khác cưa cắt qua đầu thầu

3.1.1.6. Công nghệ thu hoạch

Thu hoạch gỗ sẽ thực hiện theo tiêu chuẩn thu hoạch gỗ tác động thấp. Khi thu hoạch phải tuân thủ nguyên tắc là khi thực hiện thu hoạch phải giảm thiểu thiệt hại, hướng tới gỗ thu hoạch đạt chất lượng tốt, tối đa hóa lợi ích kinh tế nhưng vẫn bảo vệ được môi trường và hệ sinh thái rừng.

3.1.2. Thu hoạch mủ cao su (hoặc sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khác).

3.1.2.1. Thu hoạch mủ cao su:

Tiêu chuẩn cây cao su và vườn cao su được đưa vào thu hoạch:

Đối với vườn cây mới đưa vào cạo lần đầu:

- Tiêu chuẩn của cây mới được mở cạo lần đầu là chu vi thân cây đo cách mặt đất

1,0 m đạt từ 50 cm trở lên và độ dày vỏ đạt từ 6 mm trở lên; và trong lô có số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo từ 70% trở lên. Đối với những vườn cây mở cạo có trên 90% đủ tiêu chuẩn thì nên mở toàn bộ số cây còn lại trong vườn có chu vi thân trên 40 cm.

- Tuổi cây bắt đầu được mở cạo là năm thứ 6 cho đến năm thứ 8 sau khi trồng. Việc mở cạo sớm cho vườn cây chưa đạt tiêu chuẩn (vành thân đạt dưới 45 cm tại độ cao 1,0 m cách đất và dưới 5 năm trồng) là không nên vì vỏ mỏng nên dễ cạo phạm và sản lượng thấp.

Đối với vườn cây đang trong chu kỳ thu hoạch:

- Cây có tán lá ổn định và thời tiết thuận lợi (trên 15°C) sẽ đưa vào cạo.

- Tiêu chuẩn vườn cây được mở cạo trên vỏ tái sinh khi độ dày vỏ phải đạt từ 8 mm trở lên hoặc vỏ đã tái sinh trên 10 năm.

Đối với vườn cây đưa vào cạo úp: Tiêu chuẩn vườn cây đưa vào cạo úp có kiểm soát là từ năm cạo thứ 11 trở đi.

Thời gian phù hợp để thu hoạch mủ cho cây cao su là sau 6 – 8 năm trồng và trong vòng 20 năm. Sau 20 năm thu hoạch mủ hoặc sau 27 năm trồng, năng suất cây cao su kém, nên cưa đốn cây già để tái canh (trồng lại).

3.2. Kế hoạch thu hoạch lâm sản rừng sản xuất.

- Kế hoạch thu hoạch, tận dụng, tận thu gỗ, củi

Ngoài căn cứ vào tuổi của rừng cây, rừng cây được lựa chọn đưa vào thanh lý còn dựa vào chất lượng rừng cây cho thu hoạch mủ, khả năng tái canh hàng năm của công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các Đội. Lựa chọn rừng cây đưa vào thanh lý và tái canh cần đảm bảo các rừng cây không liền kề nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha.

Bảng 3.22. Bảng dự kiến trừ lượng thu hoạch gỗ Công ty năm 2026 -2035

Năm	Đội 1		Đội 2		Đội 3		Đội 4		Đội 5		Đội 6		Đội 7		Đội 8		Công ty	
	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trừ lượng gỗ (ster)
2026	36,09	4.330,80	36,3	4.356,00	38,04	4.564,80	58,3	6.996,00	85,54	10.264,80	55,18	6.621,60					309,45	37.134,00
2027	90,87	10.904,40	107,37	12.884,40		0,00		0,00	65,37	7.844,40	35,15	4.218,00	40,65	4.878,00			339,41	40.729,20
2028	108,69	13.042,80	76,83	9.219,60	79,6	9.552,00		0,00	74,21	8.905,20	7,24	868,80	41,51	4.981,20			388,08	46.569,60
2029	169,06	20.287,20	17,5	2.100,00		0,00		0,00	33,23	3.987,60	107,06	12.847,20	39,3	4.716,00			366,15	43.938,00
2030	107,14	12.856,80	114,83	13.779,60		0,00		0,00	83,84	10.060,80	83,44	10.012,80					389,25	46.710,00
2031			71,38	8.565,60	88,57	10.628,40	12,39	1.486,80			17,91	2.149,20			249,64	11.233,80	439,89	34.063,80
2032	43,89	5.266,80	55,3	6.636,00	169,94	20.392,80	12,92	1.550,40			34,53	4.143,60			743,75	33.468,75	1060,33	71.458,35
2033	30,62	3.674,40	53,68	6.441,60	88,73	10.647,60	39,61	4.753,20			57,6	6.912,00			159,85	7.193,25	430,09	39.622,05
2034	59,79	7.174,80	15,73	1.887,60	95,72	11.486,40	33,76	4.051,20			21,75	2.610,00					226,75	27.210,00
2035							154,33	18.519,60			61,78	7.413,60					216,11	25.933,20
Cộng	646,15	77.538,00	548,92	65.870,40	560,6	67.272,00	311,31	37.357,20	342,19	41.062,80	481,64	57.796,80	121,46	14.575,20	1153,24	51.895,80	4165,51	413.368,20

Bảng 3.23. Bảng dự kiến sản lượng mủ của Công ty giai đoạn 2026 -2035

Năm	Đội 1		Đội 2		Đội 3		Đội 4		Đội 5		Đội 6		Đội 7		Đội 8		Cộng	
	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)
2026	1.059,82	1.801,69	1.368,53	2.326,50	1.362,46	2.724,92	818,53	1.309,65	839,01	1.594,12	1.112,36	1.891,01	1.233,04	2.219,47	1.153,24	576,62	8.946,99	14.443,99
2027	1.044,67	1.775,94	1.336,61	2.272,24	1.413,19	2.826,38	897,99	1.436,78	828,37	1.573,90	1.077,21	1.831,26	1.192,39	2.146,30	1.153,24	576,62	8.943,67	14.439,42
2028	1.016,57	1.728,17	1.274,73	2.167,04	1.363,44	2.726,88	897,99	1.436,78	878,77	1.669,66	1.069,97	1.818,95	1.150,88	2.071,58	1.153,24	576,62	8.805,59	14.195,69
2029	879,28	1.494,78	1.260,59	2.143,00	1.405,86	2.811,72	941,03	1.505,65	1.035,32	1.967,11	962,91	1.636,95	1.111,58	2.000,84	1.153,24	576,62	8.749,81	14.136,67
2030	792,90	1.347,93	1.175,57	1.998,47	1.405,86	2.811,72	985,18	1.576,29	1.126,81	2.140,94	891,13	1.514,92	1.111,58	2.000,84	1.153,24	576,62	8.642,27	13.967,73
2031	819,30	1.392,81	1.190,00	2.023,00	1.317,29	2.634,58	1.010,65	1.617,04	1.196,63	2.273,60	915,75	1.556,78	1.111,58	2.000,84	903,60	451,80	8.464,80	13.950,45
2032	775,41	1.318,20	1.218,78	2.071,93	1.269,57	2.539,14	1.005,18	1.608,29	1.304,37	2.478,30	907,81	1.543,28	1.111,58	2.000,84	150,69	75,35	7.743,39	13.635,32
2033	780,88	1.327,50	1.201,40	2.042,38	1.218,88	2.437,76	1.023,87	1.638,19	1.389,91	2.640,83	905,39	1.539,16	1.111,58	2.000,84			7.631,91	13.626,66
2034	811,96	1.380,33	1.293,06	2.198,20	1.123,16	2.246,32	990,11	1.584,18	1.455,28	2.765,03	918,79	1.561,94	1.152,23	2.074,01			7.744,59	13.810,02
2035	920,65	1.565,11	1.369,89	2.328,81	1.202,76	2.405,52	835,78	1.337,25	1.529,49	2.906,03	864,25	1.469,23	1.193,74	2.148,73			7.916,56	14.160,67

(Kèm phụ lục bản đồ phương án quản lý rừng, bản đồ quy hoạch thanh lý dài hạn)

3.4. Kế hoạch tổ chức thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

3.4.1. Gõ

Ngoài căn cứ vào tuổi của rừng cây, rừng cây được lựa chọn đưa vào thanh lý còn dựa vào chất lượng rừng cây cho thu hoạch mũ, khả năng tái canh hàng năm của công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các Đội. Lựa chọn rừng cây đưa vào thanh lý và tái canh cần đảm bảo các rừng cây không liền kề nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha. Vì vậy, diện tích rừng cao su đưa vào thanh lý và khai thác giữa các năm là không giống nhau, dao động từ 200 - 250 ha. Kế hoạch thanh lý từ năm 2026 - 2035 được trình bày ở bảng sau.

Bảng 3.26. Kế hoạch thanh lý từ năm 2026 - 2035

Năm	Đội (ha)								Công ty
	Đội 1	Đội 2	Đội 3	Đội 4	Đội 5	Đội 6	Đội 7	Đội 8	
2026	36,09	36,3	38,04	58,3	85,54	55,18			309,45
2027	90,87	107,37			65,37	35,15	40,65		339,41
2028	108,69	76,83	79,6		74,21	7,24	41,51		388,08
2029	169,06	17,5			33,23	107,06	39,3		366,15
2030	107,14	114,83			83,84	83,44			389,25
2031		71,38	88,57	12,39		17,91		249,64	439,89
2032	43,89	55,3	169,94	12,92		34,53		743,75	1060,33
2033	30,62	53,68	88,73	39,61		57,6		159,85	430,09
2034	59,79	15,73	95,72	33,76		21,75			226,75
2035				154,33		61,78			216,11

Thanh lý rừng cây cao su được thực hiện thông qua quy trình đấu giá tài sản cố định. Hàng năm công ty lập kế hoạch đấu giá rộng rãi tổng diện tích rừng cây thanh lý. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy trình thanh lý rừng cây do Công ty ban hành.

+ Hình thức thu hoạch gỗ (do đơn vị thi công khác thực hiện).

Các hoạt động thu hoạch gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình thu hoạch tác động thấp. Công nhân /người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về thu hoạch tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, công cụ thu hoạch, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động.

3.4.2. Sản phẩm mủ cao su.

3.4.2.1. Sản phẩm cao su

- Chế biến cao su

+ Chế biến mủ nước thành những chủng loại cao su thiên nhiên gồm các dạng sau: Dạng khối như cao su định chuẩn kỹ thuật (cấp hạng SVR L, SVR 3L, SVR 5, SVR CV50, SVR CV60); dạng tờ như cao su tờ xông khói RSS (5 cấp hạng từ 1 đến 5), cao su crêp; dạng lỏng như Latex cao su thiên nhiên cô đặc HA, LA...(sản phẩm phụ khi sản xuất Latex cô đặc là Skim Block dạng khối).

+ Chế biến mủ đông ngoài vườn cây (mủ chén, đông và mủ dây) thành chủng loại cao su thiên nhiên định chuẩn kỹ thuật dạng khối với cấp hạng SVR 10, SVR 20, SVR 10CV, SVR 20CV.

4. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.

- Hàng năm Công ty đều có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đường lô, đối với những diện tích thanh lý trồng tái canh cao su, Công ty đều thực hiện ủi đường lô, lắp đặt cống thoát nước để thuận tiện cho việc đi lại, chăm sóc, quản lý vườn cây. Chi phí xây dựng, sửa chữa cầu đường mỗi năm bình quân khoảng từ 1 - 1,5 tỷ đồng.

- Các công trình phúc lợi: Công ty có kế hoạch sửa chữa nhà làm việc, xây dựng, sửa chữa các trạm quản lý bảo vệ, chòi canh nhằm tạo điều kiện tốt hơn để người lao động làm việc. Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, chòi mủ hàng năm.

- Xây dựng vườn ươm: tận dụng những diện tích gần nguồn nước, thuận tiện đi lại để xây dựng vườn ươm, nhằm cung cấp cây giống cho hoạt động tái canh hàng năm.

5. Trách nhiệm xã hội và hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

5.1. Trách nhiệm xã hội đối với người lao động.

- Bảo đảm quyền lợi của người lao động: chế độ tuyển dụng, lương thưởng và kỷ luật, phúc lợi tập thể, đào tạo, ...

- Hỗ trợ quyền tham gia các đoàn thể, khiếu nại...

5.2. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

- Bảo vệ và tôn trọng quyền của cộng đồng theo pháp luật và truyền thống.

- Công ty còn có các dịch vụ như tư vấn kỹ thuật trồng, chăm sóc cao su, cung cấp gỗ ghép, cây giống cho người dân địa phương. Ngoài ra, Công ty cũng có bệnh viện đa khoa cao su Lộc Ninh, khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên Công ty và người dân.

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thông qua các buổi tập huấn, các buổi sinh hoạt đoàn, tiếp xúc người lao động, ...

- Trong năm 2025, Công ty đã tổ chức lớp tập huấn về việc thực hiện chứng nhận rừng bền vững kết hợp công tác bảo vệ môi trường. Dự kiến trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục tổ chức các buổi tập huấn để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

7. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Theo dõi biến động số lượng cây rừng thường xuyên, kiểm tra số lượng cây bị ảnh hưởng do gió bão, thiên tai. Biến động từ vườn cây KTCB sang vườn cây kinh doanh khai thác.

- Điều tra, kiểm kê rừng cuối năm để cập nhật lại hiện trạng cây rừng, xây dựng kế hoạch khai thác cũng như chăm sóc, tái canh.

V. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tổng hợp nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư theo chu kỳ hiệu lực của phương án QLRBV (trong 10 năm tùy theo mục tiêu xây dựng phương án QLRBV của công ty). Chi tiết tại phụ lục 06.

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

Bảng 3.32. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

ĐVT: triệu đồng

Kế hoạch năm	Nội dung thực hiện						Cộng
	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, Duy trì chứng chỉ rừng.	Chi phí chăm sóc, bảo vệ rừng	Trồng rừng (cao su)	Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.	Các hoạt động phúc lợi.	Xây dựng cơ sở hạ tầng (bảo dưỡng và xây mới trạm giao nhận mủ, trạm bảo vệ, biển báo, đường lô, đường cấp phối).	
2026						9.000	
2027						9.000	
2028						9.000	
2029						9.000	
2030						9.000	
2031						8.500	
2032						8.500	

2033						8.500	
2034						8.500	
2035						8.500	

2. Nguồn vốn đầu tư

Tổng hợp nguồn vốn đầu tư cho theo từng nguồn vốn, bao gồm:

- Vốn tự có: 50% nhu cầu.
- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 50 % nhu cầu.
- Vốn quỹ khoa học công nghệ: xây dựng phương án và duy trì chứng chỉ.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

1.1 Giải pháp quản lý

- Tiếp tục rà soát sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn chuyên sâu giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban đơn vị và cá nhân tránh chồng chéo gần quyền lợi với nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững.

- Thường xuyên kiểm tra đánh giá các hoạt động từ trồng chăm sóc rừng cây KTCB tới quản lý và thu hoạch mũ rừng cây kinh doanh.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát đánh giá.

1.2 Nguồn nhân lực

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có của Công ty. Sắp xếp lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, đảm bảo việc bố trí đúng người đúng việc tương ứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.

- Đối với lao động mùa vụ ưu tiên tuyển dụng người lao động địa phương. Công khai quy chế, kế hoạch tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cách tính lương.

- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý theo chuyên đề và các lớp nâng cao tay nghề cho người lao động.

- Tổ chức các đợt thi nâng cao tay nghề cho công nhân nhằm phổ biến và nâng cao tay nghề cho công nhân KTCB công nhân thu hoạch mũ.

- Tổ chức cơ chế phản hồi và đối thoại về các vấn đề lao động để kịp thời phát hiện và giải quyết những vướng mắc của người lao động

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.

2.1 Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty.
- Mời các tổ chức các bên liên quan trên địa bàn hoạt động của Công ty tham gia góp ý hoàn thiện phương án QLRBV.
- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh huyện ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2.2 Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các Đội phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.
- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây;
- Phối hợp với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh.

2.3 Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Đội thường xuyên tổ chức họp tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý quản lý bền vững rừng cây cao su.
- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc đồng thời chia sẻ cùng CNVC-LĐ những khó khăn thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẻ đồng hành cùng với Công ty.
- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định.
- Các Đội phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.
- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.
- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp quy định cộng đồng để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây.
- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương đường giao thông góp phần cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

2.4 Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan thực hiện theo đúng quy chế, quy trình được công bố về giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại của các bên liên quan.

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai Công ty sẽ tạm dừng các hoạt động liên quan trực tiếp đến vị trí đang xảy ra tranh chấp để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn khiếu nại trong quản lý bảo vệ rừng cây cao su.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất của các huyện và các tiểu ban chỉ huy thống nhất của các xã trong giải quyết các mâu thuẫn nếu có.

2.5 Quan hệ với tổ chức quản lý rừng bền vững

- Thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin về quản lý rừng bền vững với các tổ chức quản lý rừng bền vững trong nước và quốc tế;

- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quản lý rừng bền vững, các tổ chức đánh giá và hệ thống chứng chỉ rừng liên quan để quảng bá sản phẩm đã được chứng nhận.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.

- Áp dụng các bộ giống tốt giống có năng suất cao về mù và gỗ, khả năng kháng bệnh và gió tốt và có khả năng thích nghi với sự biến đổi khí hậu, các giống do Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoặc Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam khuyến cáo sử dụng.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững thân thiện với môi trường có khả năng phòng chống xói mòn bảo vệ đất tốt, không hoặc hạn chế tối đa xử lý thực bì bằng đốt, thuốc diệt cỏ trên diện rộng.

- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra chế độ cạo, bón phân, chăm sóc, trồng xen và làm đất tái canh tối ưu nhất với điều kiện của Công ty.

- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mù/nhà tổ các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mù nhà tổ góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mù.

- Tổ chức nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.

- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.
- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ cho các hoạt động trồng chăm sóc quản lý bảo vệ rừng cây.

5. Giải pháp về thị trường.

- Về cơ cấu sản phẩm: Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn, tìm kiếm thêm thị trường, đặc biệt là thị trường các nước phát triển có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm có chứng chỉ như Châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản; phấn đấu tăng dần lượng xuất khẩu cho một số quốc gia khác, hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

- Về chất lượng sản phẩm: Nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của các nhà sản xuất lốp xe lớn trên thế giới như Bridgestone, Goodyear, Michelin ,... về sản phẩm đạt yêu cầu bền vững thông qua việc được cấp các chứng chỉ quốc tế như PEFC, FSC; xác định phát triển bền vững là một trong những công việc cấp thiết, quan trọng cần phải thực hiện.

- Rà soát và thực hiện các biện pháp giảm giá thành để đảm bảo sản xuất vẫn hiệu quả trong điều kiện giá bán không thuận lợi.

- Xây dựng, tuyển dụng, đào tạo, và tập huấn chuyên môn thường xuyên cho đội ngũ thực hiện công tác chế biến, kiểm tra chất lượng, kinh doanh-xuất khẩu nhằm đáp ứng các yêu cầu cải tiến chất lượng, các quy định, thủ tục mới trong công tác kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Tiếp tục củng cố, duy trì tốt đẹp với với khách hàng truyền thống, đàm phán với khách hàng tiềm năng nhằm mở rộng thị trường.

- Tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty sản xuất thương mại, dịch vụ trong nước có khả năng tiêu thụ số lượng lớn, có uy tín trên thương trường, nhằm đảm bảo đầu ra ổn định, bền vững.

- Thường xuyên tìm kiếm, tham khảo các nguồn thông tin thị trường và dự báo, cập nhật về giá cả, nhu cầu các chủng loại sản phẩm trên thị trường để có chính sách bán hàng phù hợp.

- Quảng bá, phát triển thương hiệu sản phẩm cao su Lộc Ninh theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường và có chứng chỉ quản lý, sản xuất bền vững.

- Phát triển thương mại điện tử, cần phải có sự hiện diện trên internet đây là giải pháp hữu hiệu giúp tăng trưởng xuất khẩu. Quảng cáo sản phẩm trên các tạp chí uy tín, trên internet,... để quảng cáo sản phẩm tại các khu công nghiệp trong nước có sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu cao su thiên nhiên.

- Về tình minh bạch sản phẩm: Xây dựng hệ thống phần mềm truy xuất nguồn gốc sản phẩm thích ứng quy định EUDR của liên minh Châu Âu. Phần mềm quản trị thương mại nội địa xuất nhập khẩu, minh chứng sản phẩm bền vững, có xuất xứ rõ ràng và không gây mất rừng.

- Tiếp tục nỗ lực tăng lượng tiêu thụ cao su nội địa cung cấp nguyên liệu cho các công ty công nghiệp cao su trong nước.

6. Giải pháp khác.

6.1 Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học, tăng khả năng chắn gió, chống xói mòn và tăng sinh khối.

- Chuyển đổi những diện tích vườn cây cao su sinh trưởng kém, không hiệu quả sang trồng cây lâm nghiệp và phát triển rừng sản xuất.

6.2 Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Thu hoạch gỗ cao su.

+ Áp dụng các biện pháp thu hoạch tác động thấp không thu hoạch gỗ liên các lô liền nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha theo Quy trình kỹ thuật cây cao su của Tập đoàn.

+ Định kỳ du tuy bảo dưỡng đường lô liên lô.

+ Tuyệt đối không cho sử dụng xe quá tải quá khổ vận chuyển đi vào đường lô liên lô và vào các lô rừng.

+ Kiểm tra giám sát việc tuân thủ duy tu sửa chữa bảo dưỡng đường lô và liên lô.

+ Nhà thầu đơn vị thi công thu hoạch và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty.

+ Nhà thầu hạn chế thu hoạch vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân cộng đồng địa phương khu vực lân cận.

+ Trước trong và sau hoạt động thu hoạch đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Trong vườn ương

+ Tuyệt đối không sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật bị cấm tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành.

+ Rác thải rắn như túi bầu túi nilon vỏ chai bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối 30m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.

+ Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

+ Cấm sử dụng sử dụng thuỷ ngân lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH Lindane và BHC) hoặc các hoá chất lân phân huỷ khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống bảo quản cây giống.

+ Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ương việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Tái canh chăm sóc rừng cây KTCB

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng sử dụng phương pháp thu gom đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

+ Hạn chế việc sử dụng biện pháp cày toàn diện chỉ áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 50.

+ Rác thải phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớn thảm thực bì của cây bụi).

+ Trồng cao su trên đường đồng mức, xây dựng hệ thống mương đê chống xói mòn, trồng các loại thảm phủ họ đậu như Kudzu, Mucuna trên vườn cây giúp cải tạo đất và chống xói mòn hiệu quả.

+ Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng chăm sóc rừng tuân thủ việc sử dụng hóa chất an toàn vệ sinh lao động.

- Quản lý và thu hoạch mù rừng cây kinh doanh

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao khu vực này cần duy trì lớp cây bụi thảm tươi để bảo vệ đất chống xói mòn.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình thu hoạch mủ theo đúng quy định.

+ Xử lý nước thải tại các nhà mủ/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong việc rửa các dụng cụ thu hoạch mủ.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

1.1 Giá trị sản phẩm thu được.

Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là mủ gỗ cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su biến động thường xuyên tuy nhiên doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Cụ thể tổng doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su đạt từ 608 - 692 tỷ đồng/năm đạt lợi nhuận từ 116 đến 191 tỷ đồng/năm .

1.2 Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

Ngoài ra hàng năm Công ty thu mua và chế biến cao su tiểu điền của người dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng chăm sóc cây cao su kỹ thuật thu hoạch và bảo quản nguyên liệu mủ cao su đạt chất lượng.

2. Hiệu quả về xã hội

Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phấn kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mủ cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

3. Hiệu quả về môi trường

- Với gần 11.000ha rừng, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ, chắn gió và bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.
- Thu hoạch và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.
- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.
- Hệ sinh thái tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư..

Chương IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận, các Phòng chuyên môn hàng năm hoặc đột xuất lập kế hoạch hoạt động, kiểm tra giám sát, đánh giá để đạt được các mục tiêu theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững được phê duyệt, đồng thời căn cứ kết quả giám sát và đánh giá, các yếu tố tác động bên ngoài để chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh phương án hoặc các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với thực tế, nhưng vẫn phải đáp ứng tiêu chuẩn, luật pháp;

2. Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty trực tiếp chỉ đạo Tổ thực hiện CCR và các đơn vị liên quan để triển khai mọi hoạt động nhằm cụ thể hóa yêu cầu của phương án đã phê duyệt. Tổ thực hiện phát triển bền vững Công ty và các Tổ phát triển bền vững đơn vị cơ sở chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các Phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc liên quan, đại diện các bên liên quan để thực hiện Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty;

3. Thường trực Tổ phát triển bền vững Công ty có trách nhiệm phối hợp, phân công công việc cho các Phòng chuyên môn, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện tất cả các nội dung theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty bao gồm:

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và đánh giá nội bộ, tổng hợp từ báo cáo các kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá từ các đơn vị liên quan để đưa ra các biện pháp khắc phục, cải tiến, trình Ban chỉ đạo phát triển bền vững phê duyệt cho triển khai thực hiện;

- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành nội dung Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

4. Các phòng nghiệp vụ công ty: Với chức năng nhiệm vụ của từng phòng liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty, Trưởng các phòng có nhiệm vụ bố trí sắp xếp cán bộ có năng lực phối hợp thực hiện nhiệm vụ liên quan đảm bảo theo đúng nội dung đề ra. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về những nội dung yêu cầu chuyên môn của phòng được phân công thực hiện.

5. Đối với Lãnh đạo các đơn vị trực thuộc: Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn trong đơn vị thực hiện theo nội dung yêu cầu liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty. Phổ biến, quán triệt sâu rộng đến toàn thể người lao động biết để phối hợp thực hiện. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về các nội dung, công việc được phân công có liên quan.

6. Đối với Ban chấp hành Công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chức đoàn thể khác phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến sâu rộng đến người lao động trong toàn Công ty; tham gia tích cực vào các nội dung tham vấn cộng đồng với khu dân cư, chính quyền địa phương. Có kế hoạch phối hợp thực hiện hoàn thành các nội dung liên quan đến Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Mục đích của việc đánh giá giám sát

Theo dõi và đánh giá là một công tác cần thiết nhằm nắm được tác động của các hoạt động sản xuất tới môi trường và xã hội và ngược lại tác động của môi trường xã hội tới các hoạt động sản xuất quản lý rừng cao su. Thông tin thu thập được từ theo dõi sẽ được phân tích đánh giá làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch quản lý đề xuất các giải pháp chiến lược phù hợp hơn nhằm đảm bảo rừng cây tiếp tục được quản lý một cách hiệu quả và bền vững. Vì vậy Công ty xác định công tác đánh giá giám sát là công việc quan trọng và làm thường xuyên.

- Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng và sự đa dạng sinh học từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.

- Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng ở những dịch vụ mà rừng cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban tóm tắt kết quả gửi để các bên liên quan nắm được. Ban giám sát sẽ tổng hợp kết quả giám sát đề xuất các biện pháp khắc phục sau đó lãnh đạo Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Ban giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

2. Nội dung đánh giá giám sát

Công ty thực hiện các chương trình giám sát tuân theo bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững đảm bảo tuân thủ các tiêu chí về môi trường, xã hội của các hoạt động sản xuất theo kế hoạch theo chương trình giám sát như sau:

2.1. Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây

Mục đích: Thực hiện kiểm kê nhằm theo dõi số liệu về sinh trưởng nhằm có kế hoạch về thu hoạch mủ và khai thác gỗ;

Trách nhiệm: Phòng Quản lý Kỹ thuật và Đội chịu trách nhiệm thực hiện kiểm kê vườn cây tái canh, vườn cây kiến thiết cơ bản, vườn cây kinh doanh với tần suất 1 lần/ năm vào tháng 1 hàng năm.

2.2. Giám sát trông chăm sóc bảo vệ vườn cây

Mục đích: giám sát quy trình trông và chăm sóc bảo vệ vườn cây tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật và đáp ứng về tiêu chí an toàn vệ sinh lao động, sử dụng lao động;

Trách nhiệm: Phòng Quản lý Kỹ thuật và Đội..

2.3. Giám sát thu hoạch mủ và giám sát khai thác gỗ

Mục đích: Đảm bảo tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật thu hoạch mủ và quy trình khai thác gỗ. Tuân thủ về an toàn lao động và môi trường;

Trách nhiệm: Phòng Quản lý kỹ thuật và Đội.

2.4. Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động

Mục đích:

- Hoạt động đánh giá:

+ Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi ồn, ô nhiễm đất, nguồn nước, nguy cơ tai nạn cho người lao động, ...) trong hoạt động khi khai thác.

+ Đánh giá khi tiến hành khai thác Kiểm tra tình trạng an toàn vệ sinh lao động của công nhân. Kiểm tra việc tuân thủ việc sử dụng đồ bảo hộ lao động

+ Đánh giá sau khi tiến hành khai thác: xác định mức độ xói mòn, sạt lở, rửa trôi đất; mức độ ô nhiễm đất, chất lượng nước, mức độ bụi ồn; tai nạn lao động; cảnh quan và khu vực loại trừ,... Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng, đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Hoạt động giám sát: (i) Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình, quy định khác của Công ty; (ii) Giám sát tác động môi trường, xã hội.

- Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

Trách nhiệm: Phòng Tổ chức lao động - Tiền lương thực hiện giám sát hoạt động này tại các tổ thu hoạch ở các Đội.

2.5. Giám sát phòng cháy chữa cháy

Mục đích: Thực hiện giám sát các hoạt động liên quan đến phòng cháy chữa cháy và phòng chống cháy nổ. Kiểm tra trang thiết bị và công tác đảm bảo phòng cháy và chữa cháy trên toàn Công ty;

Trách nhiệm: Phòng Pháp chế - Thanh tra Bảo vệ, phòng Quản lý Kỹ thuật cùng với Đội thực hiện.

2.6. Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô

Mục đích: Giám sát hiện trạng đường lô nhằm có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng. giám sát thi công sửa chữa đường lô nhằm tuân thủ quá trình thi công về an toàn lao động và đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật;

Trách nhiệm: Phòng Quản lý Đầu tư & Xây dựng và Đội chịu trách nhiệm thực hiện chương trình giám sát.

2.7. Giám sát tác động xã hội

Mục đích: Theo dõi kết quả thực hiện công tác xã hội, tác động tích cực của công ty đối với địa phương và đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty nhằm đáp ứng Công ước ILO và tuân thủ các tiêu chuẩn về Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Trách nhiệm: Công Đoàn.

2.8. Giám sát công tác bảo vệ môi trường

Mục đích: Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các Đội như nguồn nước thải, chất thải sinh hoạt nhằm có biện pháp khắc phục khi xảy ra ô nhiễm môi trường;

Trách nhiệm: Phòng Quản lý Kỹ thuật và Đội.

3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát

3.1. Cấp Công ty

Tháng 01 hàng năm Tổ trưởng tổ CCR có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý rừng cây (bao gồm cả thanh lý và trồng xen) cho các đơn vị Đội đội sản xuất cây giống, các phòng trình Trưởng ban CĐTTX&PTBV phê duyệt thực hiện. Kết quả giám sát hàng quý của các đơn vị phải gửi về thư ký tổ CCR để tổng hợp.

Căn cứ kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây của các đơn vị cơ sở tổ CCR cùng với các đơn vị phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục theo biểu mẫu trình Tổng giám đốc Công ty phê duyệt thực hiện. Đơn vị chủ trì được giao nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện khắc phục theo biểu mẫu.

- Phòng Quản lý Đầu tư & Xây dựng có trách nhiệm trực tiếp đơn đốc nhắc nhở yêu cầu các nhà thầu thực hiện các quy định trong hợp đồng đã ký kết liên quan tới vấn đề quản lý rừng cao su bền vững (bao gồm cả hành động khắc phục sửa sai theo chỉ đạo của Tổng giám đốc)

- Phòng Quản lý Kỹ thuật hàng tháng thực hiện giám sát: Môi trường trước và sau thu hoạch rừng thanh lý và tác động môi trường của tất cả các hoạt động trên đất trồng cao su của Công ty. Thực hiện giám sát các hoạt động từ sản xuất cây giống trồng chăm sóc rừng KTCB và rừng kinh doanh thu hoạch mủ cao su; công tác bảo vệ xói mòn.

- Phòng TCLĐ chủ trì kết hợp với Công đoàn và ĐTNCTY hàng tháng thực hiện giám sát tác động xã hội của các hoạt động quản lý rừng cây.

- Phòng PCTTBV hàng tháng thực hiện giám sát công tác PCCC bảo vệ rừng, vật tư, rừng cây, tài sản trên rừng.

Định kỳ một lần/năm Tổ trưởng tổ CCR tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây đề xuất Trưởng ban CĐPTBV Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

3.2. Cấp Đội

- Hằng năm trên cơ sở kế hoạch được Ban chỉ đạo PTBV giao các đơn vị lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động trên địa bàn quản lý của đơn vị mình và giao cho các tập thể và cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện.

- Hàng ngày tổ trưởng/nhân viên kiểm tra giám sát ngoài thực địa các hoạt động sản xuất trên rừng cây được giao phụ trách thu thập đầy đủ thông tin và ghi chép theo mẫu biểu quy định.

- Đội định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo Tổ CCR công ty và có trách nhiệm giải trình theo yêu cầu các sự việc liên quan đến các hoạt động quản lý rừng cao su tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu thông tin do mình cung cấp.

- Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì chịu trách nhiệm trước Đội và Công ty.

- Chi tiết trách nhiệm các cấp trong giám sát đánh giá được mô tả và hướng dẫn thực hiện tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư 13/2023/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm sản xuất cây giống, tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và thu hoạch mủ rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và thu hoạch gỗ cao su trên rừng cây thanh lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng cao năng suất mủ tăng giá trị sản phẩm từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng người dân địa phương nâng cao trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty.

Phương án Quản lý rừng bền vững còn giúp việc truy xuất nguồn gốc minh bạch, chính xác để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường cần nguyên liệu, sản phẩm được quản lý bền vững, có thể truy xuất nguồn gốc và có chứng nhận.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai sớm triển khai các dự án trên diện tích đất đã có quyết định thu hồi giúp công ty ổn định sản xuất kinh doanh.
- Nhà nước có chính sách ưu đãi về vốn, thuế với cây cao su như là một loài cây trồng lâm nghiệp có tác dụng bảo vệ môi trường.
- Chính quyền địa phương hỗ trợ và phối hợp trong quá trình Công ty triển khai thực hiện Phương án QLRBV ./.